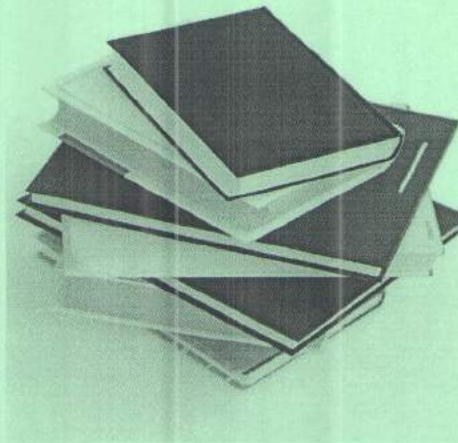




CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN TÂY NGUYÊN
Địa chỉ: 114 Trường Chinh – Pleiku – Gia Lai
Điện thoại: 0593 748113 Fax: 0593 748113
Website: ticcom.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016



Tháng 01 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

TÀI SẢN (1)	Mã số (2)	TM (3)	Số cuối kỳ (4)	Số đầu năm (5)
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81,088,987,679	63,155,182,301
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.04	2,988,375,907	785,660,276
1. Tiền	111		561,310,907	485,660,276
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,427,065,000	300,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30,000,000,000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.05	30,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47,913,954,500	62,206,014,720
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.06		17,250,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.07	47,913,954,500	44,956,014,720
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		184,051,211	160,156,358
1. Hàng tồn kho	141	V.08	184,051,211	160,156,358
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,606,061	3,350,947
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,606,061	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			3,350,947
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		178,878,060,050	196,003,398,166
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		89,243,309,470	94,103,414,493
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.09	89,243,309,470	94,103,414,493
II. Tài sản cố định	220		1,545,204,022	1,807,468,066
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1,533,954,022	1,781,218,066
- Nguyên giá	222		5,600,479,811	5,600,479,811
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,066,525,789)	(3,819,261,745)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	11,250,000	26,250,000
- Nguyên giá	228		45,000,000	45,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(33,750,000)	(18,750,000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		87,912,247,074	100,039,758,323
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	87,912,247,074	100,039,758,323
VI. Tài sản dài hạn khác	260		177,299,484	52,757,284
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		177,299,484	52,757,284
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		259,967,047,729	259,158,580,467

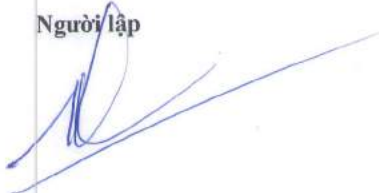


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		30,640,681,228	30,686,971,806
I. Nợ ngắn hạn	310		30,640,681,228	30,686,971,806
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13		142,957,370
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1,004,302,620	908,761,802
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		70,227,273	37,500,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	29,032,135,671	29,156,923,974
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		534,015,664	440,828,660
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Phải trả dài hạn khác	337			
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		229,326,366,501	228,471,608,661
I. Vốn chủ sở hữu	410		229,326,366,501	228,471,608,661
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	246,569,880,000	246,569,880,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		246,569,880,000	246,569,880,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(26,791,024,482)	(26,791,024,482)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,224,100,430	6,224,100,430
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.23	3,323,410,553	2,468,652,713
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,468,652,713	29,382,280
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		854,757,840	2,439,270,433
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		259,967,047,729	259,158,580,467

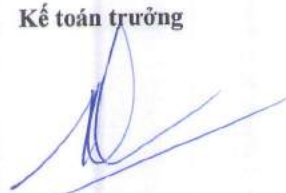
Người lập



Hồ Thị Anh Thư

Gia Lai, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng



Hồ Thị Anh Thư



Giám đốc



Huỳnh Đoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Năm nay	Năm trước
			Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.16	14,740,968,722	14,941,980,941	28,377,592,874	19,858,298,474
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		14,740,968,722	14,941,980,941	28,377,592,874	19,858,298,474
4. Giá vốn hàng bán	11	V.17	5,110,374,410	5,573,406,528	12,843,683,043	8,462,495,326
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		9,630,594,312	9,368,574,413	15,533,909,831	11,395,803,148
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.18	14,248,350,192	22,945,888,893	19,226,655,526	23,636,634,588
7. Chi phí tài chính	22	V.19				(721,506,334)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		(1,205,600)		10,006,091	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.21	1,089,756,741	916,450,999	3,477,044,580	2,024,320,018
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22,790,393,363	31,398,012,307	31,273,514,686	33,729,624,052
11. Thu nhập khác	31	V.20	140,555,556	31,500,000	254,550,713	32,113,636
12. Chi phí khác	32		2		400,920	
13. Lợi nhuận khác	40		140,555,554	31,500,000	254,149,793	32,113,636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22,930,948,917	31,429,512,307	31,527,664,479	33,761,737,688
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	894,006,502	907,836,798	1,555,163,635	1,251,679,378
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	V.24	22,036,942,415	30,521,675,509	29,972,500,844	32,510,058,310
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		982.23	1,362.43	1,338.36	1,458.96
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập



Hồ Thị Anh Thư

Gia Lai, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng



Hồ Thị Anh Thư

Giám đốc



Huỳnh Đoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31,527,664,479	33,761,737,688
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		262,264,044	2,350,971,763
- Các khoản dự phòng	03			(721,506,334)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19,226,655,526)	(23,636,634,588)
3. Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		12,563,272,997	11,754,568,529
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,245,300,180	12,248,319,947
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23,894,853)	(3,630,000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		(1,161,420,236)	(23,770,457,152)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(127,148,261)	85,629,009
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			5,600,000,000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(292,584,891)	(271,992,656)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			85,629,009
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(636,754,640)	(29,382,280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,566,770,296	5,698,684,406
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21			(235,000,000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(51,800,000,000)	(19,350,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		51,177,511,249	14,580,000,000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(10,000,000,000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,226,655,526	43,155,129,740
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18,604,166,775	28,150,129,740
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28,968,221,440)	(33,425,320,560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28,968,221,440)	(33,425,320,560)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2,202,715,631	423,493,586
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		785,660,276	362,166,690
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2,988,375,907	785,660,276

Người lập



Hồ Thị Anh Thư

Gia Lai, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng



Hồ Thị Anh Thư

Giám đốc




Huỳnh Đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Thủy điện IaĐrăng 1 trực thuộc Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 1188/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai cấp ngày 23 tháng 9 năm 2004. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai phê duyệt thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 3903000046 vào ngày 12 tháng 11 năm 2004, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

GCNĐKKD điều chỉnh số:

3903000046 – Điều chỉnh lần thứ nhất
3903000046 – Điều chỉnh lần thứ hai
3903000046 – Điều chỉnh lần thứ ba
5900328272 – Điều chỉnh lần thứ tư
5900328272 – Điều chỉnh lần thứ năm
5900328272 – Điều chỉnh lần thứ sáu
5900328272 – Điều chỉnh lần thứ bảy
5900328272 – Điều chỉnh lần thứ tám
5900328272 – Điều chỉnh lần thứ chín

Ngày:

ngày 19 tháng 5 năm 2006
ngày 17 tháng 5 năm 2007
ngày 28 tháng 7 năm 2007
ngày 10 tháng 1 năm 2008
ngày 18 tháng 3 năm 2008
ngày 14 tháng 1 năm 2009
ngày 25 tháng 9 năm 2009
ngày 1 tháng 9 năm 2010
ngày 7 tháng 6 năm 2011

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2009 theo Quyết định số 119/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 1 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng; xây dựng nhà các loại; xây dựng các công trình thủy lợi; xây lắp đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống; đầu tư, xây dựng các công trình vừa và nhỏ; xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình đường bộ; mua bán và chế biến hàng nông sản (trừ mù cao su); trồng cây cao su; sản xuất sản phẩm cao su; kinh doanh dịch vụ thiết bị kỹ thuật điện; mua bán bất động sản; và kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa và dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

Công ty có trụ sở chính tại số 114, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 5 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5 người).

2. Cơ sở trình bày

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”), và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại Thuyết minh số 26 của báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 24 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Tài sản cố định khác	10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“HĐHTKD”)

Công ty có phát sinh các khoản đầu tư vào HĐHTKD dưới hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế (trong đó Công ty là bên không kế toán và không quyết toán thuế). Theo đó, Công ty theo dõi và ghi nhận phần doanh thu và chi phí riêng biệt tương ứng của mình trong HĐHTKD trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Việc ghi nhận trên được áp dụng phi hồi tố theo hướng dẫn của Thông tư 200.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Cổ phiếu quỹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ cộng số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và chuyển tài lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế TNDN hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế TNDN hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3.16 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, cổ phiếu chưa niêm yết, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	6,238,474	14,390,047
Tiền gửi ngân hàng	555,072,433	471,270,229
Các khoản tương đương tiền	2,427,065,000	300,000,000
Cộng	2,988,375,907	785,660,276

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	30,000,000,000	
Cộng	30,000,000,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Cho vay ngắn hạn (Công ty Xây lắp & Cơ điện GL)		17,250,000,000
Cộng		17,250,000,000

7. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu lãi được chia và hoàn vốn từ HĐHTKD	36,737,444,778	44,469,491,970
Phải thu lãi	176,509,722	474,506,500
Phải thu khác	11,000,000,000	12,016,250
Cộng	47,913,954,500	44,956,014,720

8. Hàng tồn kho

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Nguyên liệu, vật liệu	9,969,300	-
Công cụ, dụng cụ	174,081,911	160,156,358
Cộng	184,051,211	160,156,358

9. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao 2	45,289,340,884	47,886,496,928
Nhà máy thủy điện IaĐrăng 3 & IaMeur 3	9,236,001,768	9,957,898,579
Nhà máy thủy điện IaPuch 3	34,717,966,818	36,259,018,986
Cộng	89,243,309,470	94,103,414,493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	3,133,103,240	2,299,467,199	124,419,372	43,490,000	5,600,479,811
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Mua mới trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3,133,103,240	2,299,467,199	124,419,372	43,490,000	5,600,479,811
<i>Trong đó</i>					
<i>Dã khấu hao hết</i>		1,584,426,368	124,419,372		1,708,845,740
Khấu hao					
Số đầu kỳ	1,969,947,655	1,717,646,383	124,419,372	7,248,335	3,819,261,745
Khấu hao trong kỳ	146,357,520	96,557,520	-	4,349,004	247,264,044
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2,116,305,175	1,814,203,903	124,419,372	11,597,339	4,066,525,789
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1,163,155,585	581,820,816	0	36,241,665	1,781,218,066
Số cuối kỳ	1,016,798,065	485,263,296	0	31,892,661	1,533,954,022

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	45,000,000
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	45,000,000
Giá trị khấu hao lũy kế	
Số đầu kỳ	18,750,000
Hao mòn trong năm	15,000,000
Số cuối kỳ	33,750,000
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	26,250,000
Số cuối kỳ	11,250,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Cùng góp vốn đầu tư với Công ty CP Điện Gia Lai	87,912,247,074	90,039,758,323
<i>Nhà máy thủy điện H'Chan</i>	20,353,014,735	22,480,525,984
<i>Nhà máy thủy điện H'Mun</i>	67,559,232,339	67,559,232,339
Công ty CP Thủy điện Trường Phú		10,000,000,000
Cộng	87,912,247,074	100,039,758,323

13. Phải trả người bán ngắn hạn:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty CP Điện Gia Lai		138,457,370
CN Cty CP Phần mềm QLĐN tại Đà Nẵng		4,500,000
Cộng		142,957,370

14. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản thuế phải nộp cho Nhà nước	1,004,302,620	908,761,802
- Thuế tài nguyên	31,699,752	10,232,483
- Thuế GTGT	905,023,108	869,190,039
- Thuế TNCN	1,755,366	-
- Thuế TNDN	65,824,394	29,339,280
Các khoản thuế phải thu Nhà nước	-	3,350,947
- Thuế TNCN	-	3,350,947

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Kinh phí công đoàn	2,594,530	1,193,650
Cổ tức phải trả	10,041,404,181	10,041,745,121
Công ty CP Điện Gia Lai	18,954,044,200	19,001,384,809
Quỹ bảo vệ & phát triển rừng	25,586,400	18,760,700
Khác	8,506,360	93,839,694
Cộng	29,032,135,671	29,156,923,974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng doanh thu	14,740,968,722	14,941,980,941	28,377,592,874	19,858,298,474
Doanh thu bán điện thực hiện tại Công ty	970,569,294	951,172,072	1,869,116,843	2,819,411,186
Doanh thu được chia từ HĐHTKD	13,770,399,428	13,990,808,869	26,508,476,031	17,038,887,288
Cộng	14,740,968,722	14,941,980,941	28,377,592,874	19,858,298,474

17. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn bán điện thực hiện tại Công ty	788,475,250	589,464,769	1,871,939,944	1,770,804,015
Giá vốn chia từ HĐHTKD	4,321,899,160	4,983,941,759	10,971,743,099	6,691,691,311
Cộng	5,110,374,410	5,573,406,528	12,843,683,043	8,462,495,326

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13,852,547,519	22,705,982,348	16,748,387,147	22,705,982,348
- Lãi liên doanh CTĐ Đắkpíhao2 & Iapuch3		5,523,465,461		5,523,465,461
- Lãi liên doanh CTĐ H'Chan, H'Mun	13,852,547,519	17,182,516,887	16,748,387,147	17,182,516,887
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	395,802,673	239,906,545	2,478,268,379	930,652,240
Cộng	14,248,350,192	22,945,888,893	19,226,655,526	23,636,634,588

19. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí hoạt động tài chính khác				(721,506,334)
Cộng				(721,506,334)

20. Thu nhập khác

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu khác	1	31,500,000		32,113,636
Thu lãi do chậm thanh toán (TTC)	140,555,555		254,550,713	
Cộng	140,555,556	31,500,000	254,550,713	32,113,636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thực hiện tại Công ty	447,330,299	416,141,704	1,326,155,045	1,420,873,247
Chi phí chia từ HĐHTKD	642,426,442	500,309,295	2,150,889,535	603,446,771
Cộng	1,089,756,741	916,450,999	3,477,044,580	2,024,320,018

22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân công	1,536,707,367	1,220,534,871	3,608,917,123	2,196,786,234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,380,021,758	1,614,341,741	5,282,537,067	2,350,971,763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	710,880,585	568,224,814	1,593,011,956	3,668,172,410
Chi phí khác	2,571,315,841	3,086,756,101	5,846,267,568	2,270,884,937
Cộng	6,198,925,551	6,489,857,527	16,330,733,714	10,486,815,344

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	246,569,880,000	(26,791,024,482)	5,283,743,345	29,382,280	225,091,981,143
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	32,510,058,310	32,510,058,310
- Cổ tức công bố	-	-	-	(28,967,880,500)	(28,967,880,500)
- Trích lập quỹ	-	-	940,357,085	(940,357,085)	-
- Trích lập KTPL	-	-	-	(162,550,292)	(162,550,292)
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	246,569,880,000	(26,791,024,482)	6,224,100,430	2,468,652,713	228,471,608,661
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	29,972,500,844	29,972,500,844
- Cổ tức công bố	-	-	-	(28,967,880,500)	(28,967,880,500)
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
- Trích lập KTPL	-	-	-	(149,862,504)	(149,862,504)
Số dư tại ngày 31/12/2016	246,569,880,000	(26,791,024,482)	6,224,100,430	3,323,410,553	229,326,366,501

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn góp của Công ty CP Điện Gia Lai	145,800,340,000	145,800,340,000
Vốn góp của Cổ đông khác	77,029,510,000	77,029,510,000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	23,740,030,000	23,740,030,000
Cộng	246,569,880,000	246,569,880,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22,930,948,917	31,429,512,307	31,527,664,479	33,761,737,688
Các khoản ĐC tăng, giảm LN chịu thuế	(13,794,547,519)	(22,648,074,144)	(16,506,477,147)	(22,461,367,174)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	58,000,000	57,908,204	241,910,000	244,615,174
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	13,852,547,519	22,705,982,348	16,748,387,147	22,705,982,348
+ Lãi liên doanh được chia	13,852,547,519	22,705,982,348	16,748,387,147	22,705,982,348
Tổng thu nhập chịu thuế	9,136,401,398	8,781,438,163	15,021,187,332	11,300,370,514
Tổng thu nhập tính thuế	9,136,401,398	8,781,438,163	15,021,187,332	11,300,370,514
Chuyển lỗ trong kỳ	-	-	-	-
Thu nhập tính thuế sau chuyển lỗ	9,136,401,398	8,781,438,163	15,021,187,332	11,300,370,514
Thuế thu nhập doanh nghiệp	894,006,502	907,836,798	1,555,163,635	1,251,679,378
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	894,006,502	907,836,798	1,555,163,635	1,251,679,378
+ Bên liên doanh nộp hộ	828,182,108	878,497,518	1,226,093,630	940,357,087
+ Nộp ngân sách Nhà nước	65,824,394	29,339,280	329,070,005	311,322,291
Lợi nhuận sau thuế TNDN hiện hành	<u>22,036,942,415</u>	<u>30,521,675,509</u>	<u>29,972,500,844</u>	<u>32,510,058,310</u>

* Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh	22,036,942,415	30,521,675,509	29,972,500,844	32,510,058,310
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi	149,862,504	162,711,637	149,862,504	
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông SHCP	21,887,079,911	30,358,963,872	29,822,638,340	32,510,058,310
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	22,282,985	22,282,985	22,282,985	22,282,985
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	<u>982.2</u>	<u>1,362.4</u>	<u>1,338.4</u>	<u>1,459.0</u>
Lãi suy giảm trên Cổ phiếu	<u>982.2</u>	<u>1,362.4</u>	<u>1,338.4</u>	<u>1,459.0</u>

25. Các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Tên Công ty

Công ty cổ phần Điện Gia Lai
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ Điện Gia Lai
Công ty CP Thủy Điện Kênh Bắc - Ayun Hạ
Công ty TNHH MTV Tư vấn & Phát triển NL GL
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công

Mối quan hệ

Công ty mẹ
CTTV của Công ty mẹ
CTTV của Công ty mẹ
CTTV của Công ty mẹ
Công ty mẹ của Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Giao dịch các bên liên quan trong năm 2016

Công ty CP Điện Gia Lai	Doanh thu LD	26,508,476,031
	Chi phí LD	13,132,638,725
	Lãi LD	16,748,387,147
	Hoàn trả vốn góp	6,987,616,272
	Thuế TNDN	1,226,093,630
	Doanh thu điện TP	2,056,028,526
	Thuê TV QLDN	168,818,182
	Thuê vận hành	1,024,638,572
	Thuê văn phòng	70,909,092
	Điện tự dùng	10,315,040
	Khác	116,383,076
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ Điện Gia Lai	Cho vay ngắn hạn	21,800,000,000
	Thu hồi vay ngắn hạn	39,050,000,000
	Lãi cho vay	1,418,024,031
Công ty TNHH MTV Tư vấn & Phát triển NL GL	Chi phí DV	21,404,364
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công	Lãi ps do chậm tt	249,027,777

c. Số dư với các bên có liên quan tại ngày 31/12/2016

Công ty cổ phần Điện Gia Lai	Phải thu từ HĐHTKE	36,737,444,778
	Góp vốn liên doanh	89,243,309,470
	Đầu tư tài chính DH	87,912,247,074
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ Điện Gia Lai	Lãi cho vay	83,315,278
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công	Chuyển nhượng CP	11,000,000,000
	Lãi ps do chậm tt	93,194,444

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

28. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường:

Ngành nghề chính của Công ty là sản xuất điện năng, sản phẩm điện ở thị trường Việt Nam có nét đặc thù riêng, với nguồn cung ứng chưa đáp ứng nhu cầu cho sản xuất và sinh hoạt xã hội nên sản xuất điện có lợi thế về thị trường.

Quản lý rủi ro về giá

Ngoài vốn đầu tư ban đầu có giá trị lớn, khi các nhà máy thủy điện đã đi vào sản xuất thì đầu vào chính trong sản xuất là nguồn nước thiên nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng giá thành sản phẩm. Giá bán điện đầu ra thực hiện theo hợp đồng với ngành điện Việt Nam (bán tổng) hoặc theo khung giá thống nhất cả nước (bán lẻ). Vì thế Công ty ít bị tác động bởi rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty bán hàng theo phương thức trả chậm, công nợ phát sinh trong tháng này thông thường sẽ được thanh toán vào tháng sau. Ngoài ra, khách hàng duy nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Điện Gia Lai - Công ty mẹ. Vì thế, Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Công ty có dòng tiền tương đối ổn định từ nguồn bán điện và lãi chia về từ liên doanh hàng quý, do đó Công ty luôn chủ động trong thanh khoản, đáp ứng kịp thời các nhu cầu về tài chính. Công ty theo dõi để tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát thu hồi các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

29. Số liệu so sánh

Là số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam và Báo cáo tài chính tháng 10,11/2015 do Công ty lập.

Người lập



Hồ Thị Anh Thư

Gia Lai, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng



Hồ Thị Anh Thư

Giám đốc



Huỳnh Đoàn